

Phụ lục I²⁵
Mẫu - GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Application form for technical safety quality and
environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site and date):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date), ngày tháng năm

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

(Date), ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(Importer)

²⁵ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số *(Attached to Application form with Registered N^o for inspection):*)

Số TT (N ^o)	Loại phương tiện (Vehicle's type)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N ^o)	Số động cơ (Engine N ^o)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (*) (Unit Price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
 (CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu (*Importer*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (*Customs declaration N^o/date*): / (*Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan*)

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*):

Người liên hệ (*Contact person*):

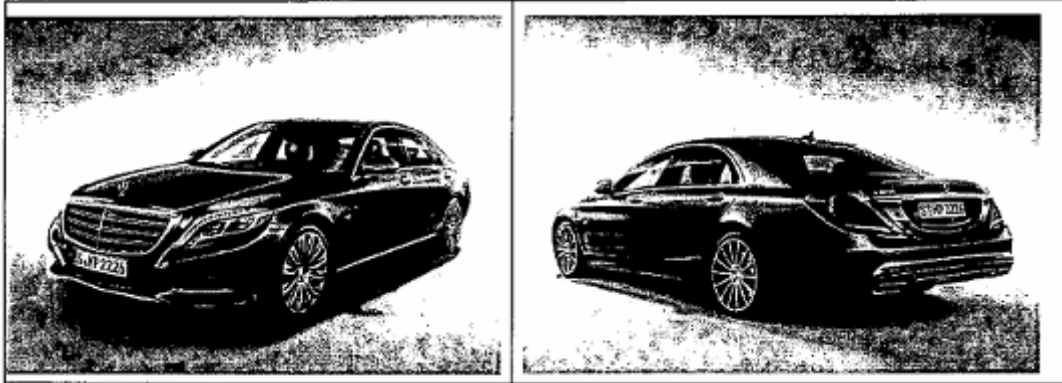
Số điện thoại (*Telephone N^o*):

TT	Loại phương tiện (<i>Vehicle's type</i>)	Nhãn hiệu/Tên thương mại (<i>Trade mark/ Commercial name</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Ghi chú (<i>Remarks</i>)
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

Phụ lục II²⁶

Mẫu - Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Specification sheet of imported motor vehicle)

**1. THÔNG TIN CHUNG (General information)**

- 1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):
- 1.2. Địa chỉ (Address):
- 1.3. Người đại diện (Representative):
- 1.4. Số điện thoại (Tel N^o):
- 1.5. Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):
- 1.7. Số loại (Trade name):
- 1.6. Nhãn hiệu (Trade mark):
- 1.8. Nước sản xuất (Production country):
- 1.9. Năm sản xuất (Production year):
- 1.10. Loại phương tiện (Vehicle's type):
- 1.11. Model code:
- 1.12. Số khung (Chassis N^o):
- 1.13. Mã nhận dạng phương tiện (VIN):
- 1.14. Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major Technical Specification)**2.1. Khối lượng (mass) (kg)**

- 2.1.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):
 - 2.1.1.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)*:
 - 2.1.1.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)*:
 - 2.1.1.3. Phân bố lên trục 3 (Axle 3rd)*:
 - 2.1.1.4. Phân bố lên trục 4 (Axle 4th)*:
 - 2.1.1.5. Phân bố lên trục 5 (Axle 5th)*:
- 2.1.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay mass) *:
- 2.1.3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity, including driver).....: (người/person)
- 2.1.4. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass):
 - 2.1.4.1. Phân bố lên trục 1 (Axle 1st)*:
 - 2.1.4.2. Phân bố lên trục 2 (Axle 2nd)*:
 - 2.1.4.3. Phân bố lên trục 3 (Axle 3rd)*:

²⁶ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2.1.4.4. Phân bố lên trục 4 (*Axle 4th*)*:

2.1.4.5. Phân bố lên trục 5 (*Axle 5th*)*:

2.1.5. Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Towed mass*) **:

2.2. Kích thước (*Dimension*) (mm)

2.2.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*):

2.2.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*):

2.2.5. Vết bánh xe trước/sau (*Track Front/Rear*):

2.2.6. Chiều dài đầu xe/đuôi xe (*Front over hang/Rear over hang*):

2.2.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*Distance between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle*):

2.2.8. Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (*Inside dimension of Cargo deck/outside dimension of tank*):

2.3. Động cơ (*Engine*)

2.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, Engine type*):

2.3.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

2.3.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): (kW/r/min (kW/rpm))

2.3.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): (N.m/r/min

(N.m/rpm))

2.3.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

2.4. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

2.4.1. Ly hợp (*Clutch*):

2.4.1.1. Loại (*Type*):

2.4.1.2. Dẫn động (*Actuation*):

2.4.2. Hộp số chính (*Main gearbox*):

2.4.2.1. Ký hiệu/loại (*Model/type*):

2.4.2.2. Điều khiển hộp số (*Control*):

2.4.2.2. Tỷ số truyền (*Gear ratios*):

2.4.3. Hộp số phụ /hộp phân phối (*Auxiliary gearbox*):

2.4.3.1. Ký hiệu/loại (*Model/type*):

2.4.3.2. Điều khiển (*Control*):

2.4.5. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2.4.6. Số lượng / vị trí trục chủ động (*Quantity /position of Powered axle*):

2.4.7. Ký hiệu trục xe/khả năng chịu tải (*Model of axle/capacity*):

2.4.7.1. Trục 1 (*Axle 1st*)*:

2.4.7.2. Trục 3 (*Axle 3rd*)*:

2.4.7.3. Trục 2 (*Axle 2nd*)*:

2.4.7.4. Trục 4 (*Axle 4th*)*:

2.4.7.5. Trục 5 (*Axle 5th*)*:

2.4.8. Lốp xe (*tire*): Số lượng/Cỡ lốp (*Quantity/Tire size*):

2.4.8.1. Trục 1 (*Axle 1st*)*:

2.4.8.2. Trục 3 (*Axle 3rd*)*:

2.4.8.3. Trục 2 (*Axle 2nd*)*:

2.4.8.4. Trục 4 (*Axle 4th*)*:

2.4.8.5. Trục 5 (*Axle 5th*)*:

2.5. Hệ thống treo (*Suspension system*)

Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp (*Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs*):

2.5.1. Trục 1 (*Axle 1st*)*:

2.5.2. Trục 2 (*Axle 2nd*)*:

2.5.3. Trục 3 (*Axle 3rd*)*:

2.5.4. Trục 4 (*Axle 4th*)*:

2.5.5. Trục 5 (*Axle 5th*)*:

2.6. Hệ thống lái (*Steering system*)

- 2.6.1. Ký hiệu/loại cơ cấu lái (*Model/type*):
- 2.6.2. Dẫn động/trợ lực (*Actuation/powerred*):
- 2.7. Hệ thống phanh (*Brake system*)**
- 2.7.1. Phanh chính (*Service brake*):
- 2.7.1.1. Trục 1 (*Axle 1st*):*
- 2.7.1.2. Trục 2 (*Axle 2nd*):*
- 2.7.1.3. Trục 3 (*Axle 3rd*):*
- 2.7.1.4. Trục 4 (*Axle 4th*):*
- 2.7.1.5. Trục 5 (*Axle 5th*):*
- 2.7.1.6. Dẫn động phanh chính (*Actuation*):
- 2.7.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*):
- 2.7.2.1. Loại (*Type*):
- 2.7.2.2. Dẫn động (*Actuation*):
- 2.7.3. Phanh dự phòng (*Exhaust brake*):
- 2.8. Thân xe (*Body*)**
- 2.8.1. Loại thân xe/ cabin (*Body work*):
- 2.8.2. Cửa sổ/cửa thoát hiểm (*Window/Emergency exits*) ***:
- 2.8.2.1 Số lượng (*Quantity*)***:
- 2.8.2.2. Ký hiệu kính (*Model of glass*)***:
- 2.8.3. Dây đai an toàn (*Seatbelt*):
- 2.8.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (*Driver's seatbelt*):
- 2.8.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách (*Passenger's seatbelt*): Số lượng (*quantity*):
- 2.9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác (*Electrical equipments*)**
- 2.9.1. Đèn chiếu sáng phía trước (*Head lamps*):
- 2.9.1.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.1.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.2. Đèn sương mù (*Fog lamp*):
- 2.9.2.1. Số lượng (*quantity*):
- 2.9.2.2 Màu sắc (*Color*):
- 2.9.3. Đèn soi biển số phía sau (*Rear licence plate lamp*):
- 2.9.3.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.3.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.4. Đèn phanh (*Stop lamps*):
- 2.9.4.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.4.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.5. Đèn lùì (*Tail lamps*):
- 2.9.5.1 Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.5.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.6. Đèn kích thước trước/sau (*Dimension warning lamps*):
- 2.9.6.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.6.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.7. Đèn báo rẽ trước/sau/bên (*turn signal lamps*):
- 2.9.7.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.7.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.8. Đèn đỗ xe (*Parking lamps*):
- 2.9.8.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.8.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.9.9. Tấm phản quang (*Reflective panels*):
- 2.9.9.1. Số lượng (*Quantity*):
- 2.9.9.2. Màu sắc (*Color*):
- 2.10. Thiết bị chuyên dùng (*Special equipments*):**

(Date....., ngày tháng năm
Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
(Importer))

Ghi chú:

* Không áp dụng đối với xe ô tô con;

** Chỉ áp dụng với xe ô tô đầu kéo;

*** Chỉ áp dụng với xe ô tô khách.

Đối với sơ mi rơ moóc thì vị trí chốt kéo được hiểu là Trục 1.

Không phải khai báo nội dung về Ký hiệu nêu tại các mục 2.4 và 2.6 đối với xe đã qua sử dụng.

Phụ lục III²⁷**Mẫu - Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER**
Số (N^o):

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Notice of exemption from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Trade mark):

Số loại (Trade name):

Nước sản xuất (Production country)

Năm sản xuất (Production year):

Loại phương tiện (Vehicle's type)

Model Code:

Số khung (Chassis N^o):

Số động cơ (Engine N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay mass):

kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (Authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass):

kg

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (Authorized total mass):

kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép tham gia giao thông (Towed mass):

kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity including driver):

người

Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H)

mm

Khoảng cách trục (Wheel space):

mm

Vết bánh xe trước (Front track):

mm - Vết bánh xe sau (Rear track):

mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Loại nhiên liệu (Fuel kind):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max output/rpm):

kw/ r/min

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Số trục (Quantity of axle):

Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st)*:

Trục 2 (Axle 2nd)*:

Trục 3 (Axle 3rd)*:

Trục 4 (Axle 4th)*:

Trục 5 (Axle 5th)*:

Trang thiết bị chuyên dùng (Special purpose equipment):

²⁷ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Xe cơ giới được miễn kiểm tra theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

The motor vehicle is exempted from inspection in compliance with the Circular N^o 31/2011/TT-BGTVT to be issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

Ghi chú (Note):

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv

Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Phụ lục IV²⁸

**Mẫu - Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
xe cơ giới nhập khẩu**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER**

Số (N⁰):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

*(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental
protection for imported motor vehicle)*

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Trade mark):

Số loại (Trade name):

Nước sản xuất (Production country)

Năm sản xuất (Production year):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Model Code:

Số khung (Chassis N⁰):

Số động cơ (Engine N⁰):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N⁰):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N⁰ for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay mass): kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (Authorized pay mass): kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass): kg

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (Authorized total mass): kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép tham gia giao thông (Towed mass): kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity including driver): người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H): mm

Khoảng cách trục (Wheel space): mm

Vết bánh xe trước (Front track): mm - Vết bánh xe sau (Rear track): mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Loại nhiên liệu (Fuel kind): Thể tích làm việc (Displacement): cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/rpm): kw/ r/min

Công thức bánh xe (Drive configuration): Số trục (Quantity of axle):

Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st)*: Trục 2 (Axle 2nd)*:

Trục 3 (Axle 3rd)*: Trục 4 (Axle 4th)*:

Trục 5 (Axle 5th)*:

Trang thiết bị chuyên dùng (Special purpose equipment):

²⁸ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Xe cơ giới đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

The motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o 31/2011/TT-BGTVT to be issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

Ghi chú (Note):

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv

Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Phụ lục V²⁹**Mẫu - Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N^o):

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Notice of non-conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Trade mark):

Số loại (Trade name):

Nước sản xuất (Production country)

Năm sản xuất (Production year):

Loại phương tiện (Vehicle's type)

Model Code:

Số khung (Chassis N^o):

Số động cơ (Engine N^o):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^o):

Địa điểm kiểm tra (Inspection site):

Thời gian kiểm tra (Inspection date):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):

Xe cơ giới đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N^o 31/2011/TT-BGTVT to be issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

Lý do không đạt (Reason of non-conformity):

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

Nơi nhận (Destination):

²⁹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Phụ lục VI³⁰

**Mẫu - Biên bản ghi nhận tình trạng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm quy định
tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM QUY
ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP**

Theo đề nghị của:

Hôm nay, ngày....tháng....năm.....tại

Cục Đăng kiểm Việt Nam đã tiến hành kiểm tra phương tiện sau:

- Nhãn hiệu /số loại:

- Số khung:Số động cơ:

- Số đăng ký kiểm tra:Số tờ khai:

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, các giấy tờ có liên quan và đối chiếu với quy định hiện hành,
Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận thấy phương tiện nêu trên đã vi phạm quy định tại Nghị định
số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ, cụ thể là:

.....
.....
.....

Biên bản này được lập thành hai (02) bản chính, Cơ quan kiểm tra giữ một (01) bản và tổ
chức, cá nhân nhập khẩu giữ một (01) bản.

**Đại diện tổ chức, cá nhân
nhập khẩu**

Đại diện Cơ quan kiểm tra

³⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.